

**CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 02/ NĂM 2026**

(Từ ngày 01 tháng 02 năm 2025 đến ngày 28 tháng 02 năm 2026)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
<b>1</b>	<b>Diện tích cao su</b>	<b>Ha</b>						
1.1	Diện tích tái canh	"	336,98	0	0	0,0		0,0
1.2	Diện tích phục hoang	"	336,98		269	0,0		79,8
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		336,98	9,0	269	32,0		79,8
<b>2</b>	<b>Sản lượng cao su</b>	<b>Tấn</b>	<b>13.900</b>			<b>1.465,7</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
	Sản lượng khai thác	"	11.900	269,0	1.745,0	1.428,1	122,2	14,7
	Sản lượng thu mua	"	2.000	4,5	109,7	37,6	291,6	5,5
	Nhượng quyền khai thác	"						
2.3	Sản lượng chế biến	Tấn	16.900	858,5	2.855,3	2.304,0	123,9	16,9
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"	3.000	117,6	370,8	653,9	56,7	12,4
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	13.900	740,9	2.484,4	1.650,1	150,6	17,9
a	SVR CV 50, 60	"	1.600	24,6	101,6	274,0	37,1	6,3
b	SVR 3L, 5	"	3.500	177,2	749,6	265,4	282,5	21,4
c	SVR 10, 20	"	2.500	443,7	895,4	422,2	212,1	35,8
d	RSS1,3,5	"	1.600	39,3	279,9	144,4	193,8	17,5
e	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.700	55,7	456,7	543,0	84,1	9,7
f	Ngoại hạng	"		0,4	1,2	1,1	111,8	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	14.000	1.386,7	3.558,5	1.008,2	353,0	25,4
2.4.1	Xuất khẩu	Tấn	4.000	121,0	403,2	333,9	120,8	10,1
a	Trực tiếp	"	4.000	121,0	403,2	333,9	120,8	10,1
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,0	0,0	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	Tấn	10.000	1.265,7	3.155,3	674,3	468,0	31,6
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	Tấn	3.537,6		1.230,7	1.295,3	95,0	34,8
<b>3</b>	<b>Giá bán cao su bình quân</b>	<b>Tr đồng/tấn</b>	<b>52,00</b>	<b>51,74</b>	<b>50,15</b>	<b>57,94</b>	<b>86,6</b>	<b>96,4</b>

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	53,38	50,92	50,68	60,18	84,2	94,9
-	Nguyên tệ quy ra USD	USD	1.796	1.964	1.942	2.245	86,5	108,2
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	51,45	51,82	50,09	56,8	88,1	97,4
<b>4</b>	<b>Kim ngạch XK cao su quy theo USD</b>	<b>USD</b>	<b>8.155.000</b>	<b>237.598</b>	<b>785.802</b>	<b>797.672</b>	<b>98,5</b>	<b>9,6</b>
<b>5</b>	<b>Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ</b>	<b>Tr đồng</b>	<b>995.046</b>	<b>78.782</b>	<b>236.789</b>	<b>68.490</b>	<b>345,7</b>	<b>23,8</b>
5.1	Mủ cao su	"	728.000	71.750	179.555	59.615	301,2	24,7
	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	624.000	71.296	172.020	57.245	300,5	27,6
	Cao su thu mua	Tr đồng	104.000	453	7.534	2.370	317,9	7,2
5.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	267.046	7.032	57.234	3.415	1676,0	21,4
<b>6</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>Tr đồng</b>	<b>407.157</b>	<b>13.521,2</b>	<b>68.387</b>	<b>14.067</b>	<b>486,2</b>	<b>16,8</b>
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	161.000	9.643	15.643	664	2355,9	9,7
<b>7</b>	<b>Nộp ngân sách</b>	<b>Tr đồng</b>	<b>164.147</b>	<b>4.722</b>	<b>6.780</b>	<b>82</b>	<b>8318,5</b>	<b>4,1</b>
	Thuế GTGT	"	17.000	4.644	6.401	0		37,7
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	61.023	0	0	0		0,0
	Thuế nhập khẩu	"	0	0	0			
	Tiền nhà đất, tiền thuê đất	"	82.302	0	0	0		0,0
	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.700	74	375	72	520,5	10,1
	Thuế tài nguyên	"	77	4	4	7		5,2
	Thuế khác	"	45			3		

Đồng Nai, ngày 09 tháng 03 năm 2026

**TP. KẾ HOẠCH**

Nơi nhận:

- Ban lãnh đạo Công ty
- Website Cty
- Lưu: VT, KH

**NGUYỄN TIẾN ĐẠI**



**HỒ CƯỜNG**